

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Washington, Quận _____

In re the marriage of:
Về việc hôn nhân của:

Petitioner (person who started this case):
Nguyên Đơn (người đã khởi đầu vụ án này):

Respondent (other spouse):
Và Bị Đơn (vợ/chồng còn lại):

No. _____
Số _____

**Findings and Conclusions About a
Marriage**
**Các Sự Việc Được Xác Nhận và Kết Luận
Về Hôn Nhân**

(FNFCL)
(FNFCL)

Findings and Conclusions about a Marriage
Các Sự Việc Được Xác Nhận và Kết Luận Về Hôn Nhân

1. **Basis for findings and conclusions:**

Cơ sở về các sự việc được xác nhận và kết luận:

Spouses' agreement

Thỏa thuận của vợ chồng

Order on Motion for Default (date): _____

Lệnh Kiến Nghị Về Việc Khiếm Diện (ngày):

Trial on (date): _____, where the following people were
present (check all that apply):

Phiên tòa xét xử vào (ngày): _____, nơi những người sau đây hiện diện

(đánh dấu tất cả mục thích hợp):

Petitioner

Nguyên Đơn

Petitioner's lawyer

Luật sư của Nguyên Đơn

Respondent

Bị Đơn

Respondent's lawyer

Luật sư của Bị Đơn

Other (name and relationship to this case): _____

Khác (tên và mối quan hệ trong vụ án này):

Other (name and relationship to this case): _____

Khác (tên và mối quan hệ trong vụ án này):

➤ **The Court makes the following findings of fact and conclusions of law:**
Tòa Án đưa ra các sự việc được xác nhận và kết luận của luật pháp:

2. Notice (check all that apply):

Thông Báo (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

Respondent was served with the *Summons* and *Petition* to start this case on (date): _____ by this method (check all that apply):
Bị Đơn đã được tổng đạt Lệnh Triệu Tập và Đơn Xin để bắt đầu vụ án này vào (ngày): _____ bằng cách này (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

in person mail publication
trực tiếp [-] gửi thư [-] công bố

Respondent has appeared in this case or responded to the *Petition*.
Bị Đơn đã hiện diện trong vụ án này hoặc đã phản hồi Đơn Xin.

Respondent has signed an agreement to join the *Petition*.
Bị Đơn đã ký thỏa thuận tham gia Đơn Xin.

3. Jurisdiction over the marriage and the spouses (check all that apply):

Thẩm quyền đối với hôn nhân và vợ chồng (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

At the time the *Petition* was filed,
Vào thời điểm đã nộp Đơn Xin,

Petitioner lived did not live in Washington State.
Nguyên Đơn [-] đã sống [-] không sống ở Tiểu Bang Washington.

Respondent lived did not live in Washington State.
Bị Đơn [-] đã sống [-] không sống ở Tiểu Bang Washington.

Petitioner and Respondent lived in this state while they were married, and the Petitioner still lives in this state or is stationed here as a member of the armed forces.
Nguyên Đơn và Bị Đơn sống ở tiểu bang Washington khi họ kết hôn và Nguyên Đơn vẫn sống ở tiểu bang này hoặc đóng quân ở đây với tư cách là một thành viên của lực lượng vũ trang.

Petitioner is a member of the armed forces and has been stationed here for at least 90 days.
Nguyên Đơn là thành viên của lực lượng vũ trang và đã đóng quân ở đây ít nhất 90 ngày.

Petitioner and Respondent may have conceived a child together in this state.
Nguyên Đơn và Bị Đơn có thể đã cùng nhau thụ thai một trẻ trong tiểu bang này.

Other (specify): _____
Khác (nêu rõ):

Conclusion: The court **has** **does not have** jurisdiction over the marriage.

Kết luận: *Tòa án [-] có [-] không có thẩm quyền đối với hôn nhân.*

The court **has** **does not have** jurisdiction over Respondent.

Tòa án [-] có [-] không có thẩm quyền đối với Bị Đơn.

4. Information about the marriage

Thông tin về hôn nhân

[] The spouses were married on (date): _____ at (city and state): _____.

Vợ chồng đã kết hôn vào (ngày): _____ tại (thành phố và tiểu bang): _____.

[] Before they married, the spouses were registered domestic partners. Their domestic partnership was registered with the State of _____ on (date): _____ and: *Trước khi họ kết hôn, vợ chồng đã là bạn tình sống chung có đăng ký. Mỗi quan hệ bạn tình sống chung của họ đã được đăng ký với Tiểu Bang _____ vào (ngày): _____ và:*

[] it converted into a marriage by law on June 30, 2014. (RCW 26.60.100.) *mối quan hệ này được chuyển thành hôn nhân theo luật vào ngày 30 Tháng Sáu, 2014. (RCW 26.60.100.)*

[] they were married on (date): _____ at (city and state): _____ *họ đã kết hôn vào (ngày): _____ tại (thành phố và tiểu bang): _____.*

5. Separation Date
Ngày Ly Thân

The marital community ended on (date): _____. The parties stopped acquiring community property and incurring community debt on this date.

Tình trạng chia sẻ hôn nhân đã chấm dứt vào (ngày): _____. Các bên đã ngừng mua lại tài sản chung và phát sinh nợ chung vào ngày này.

6. Status of the marriage
Tình trạng hôn nhân

[] **Divorce** – This marriage is irretrievably broken, and it has been 90 days or longer since the *Petition* was filed and the *Summons* was served or the Respondent joined the *Petition*.

Ly Hôn – Hôn nhân này đã tan vỡ không thể cứu vãn và đã được 90 ngày hoặc lâu hơn kể từ khi Đơn Xin được nộp và Lệnh Triệu Tập được tổng đạt hoặc Bị Đơn đã tham gia Đơn Xin.

[] **Legal Separation** – The (check one or both): [] Petitioner [] Respondent want/s to be legally separated.

Ly Thân Hợp Pháp – (đánh dấu một hoặc cả hai mục): [-] Nguyên Đơn [-] Bị Đơn muốn được ly thân hợp pháp.

[] **Invalidity** – The (check one or both): [] Petitioner [] Respondent want/s to invalidate (annul) this marriage, and the court finds the following facts about the validity of this marriage by clear and convincing evidence: _____

Hủy Bỏ – (đánh dấu một hoặc cả hai): [-] Nguyên đơn [-] Bị đơn muốn hủy bỏ hôn nhân này (tiêu hôn) và tòa án nhận thấy các sự việc sau đây về tính hợp lệ của hôn nhân này bằng bằng chứng rõ ràng và thuyết phục:

Conclusion: The *Petition* for divorce, legal separation, or invalidity (annulment) should be approved.

Kết luận: Đơn Xin ly hôn, ly thân hợp pháp hoặc hủy bỏ (tiêu hôn) phải được chấp thuận.

[] Other: _____
Khác:

7. **Separation Contract**
Hợp Đồng Ly Thân

Note – A separation contract is a written agreement between the spouses that covers some or all of the issues that must be decided in this divorce. Prenuptial or community property agreements are **not** separation contracts but may be the basis for a separation contract or final orders.

Lưu ý – Hợp đồng ly thân là một thỏa thuận bằng văn bản giữa vợ chồng bao gồm một số hoặc tất cả các vấn đề phải được quyết định trong vụ ly hôn này. Các thỏa thuận tài sản tiền hôn nhân hoặc tài sản chung **không** phải là hợp đồng ly thân nhưng có thể là cơ sở cho hợp đồng ly thân hoặc các lệnh cuối cùng.

There is no separation contract.
Không có hợp đồng ly thân nào.

The spouses signed a separation contract on (date): _____.
Vợ chồng đã ký hợp đồng ly thân vào (ngày):

Conclusion: The parties should (check one):
Kết luận: Các bên phải (đánh dấu một mục):

be ordered to comply with the terms of the contract.
theo lệnh tuân thủ các điều khoản của hợp đồng.

not be ordered to comply with the terms of the contract because:
không theo lệnh tuân thủ các điều khoản của hợp đồng bởi vì:

The contract provides that it shall **not** be set forth, filed, or made an exhibit to the order.
Hợp đồng quy định rằng hợp đồng sẽ không được công bố, trình nộp hoặc phô bày theo lệnh.

8. **Real Property (land or home)**
Bất Động Sản (đất đai hoặc nhà cửa)

Neither spouse owns any real property.
Cả vợ/chồng đều không sở hữu bất kỳ bất động sản nào.

The spouses' real property is listed in Exhibit _____. This Exhibit is attached and made part of these Findings.
Bất động sản của vợ chồng được liệt kê trong Phụ Lục [-]. Phụ Lục này được đính kèm và trở thành một phần của Các Sự Việc Được Xác Nhận này.

The spouses' real property is listed in the separation contract described in 7.
Bất động sản của vợ chồng được liệt kê trong hợp đồng ly thân được quy định ở 7.

The spouses' real property is listed below:
Bất động sản của vợ chồng được liệt kê dưới đây:

Real Property Address Địa Chỉ Bất Động Sản	Tax Parcel Number Số Lô Đất Có Thuế	Community or Separate Property Tài Sản Chung hoặc Riêng
		<input type="checkbox"/> community property <i>tài sản chung</i> <input type="checkbox"/> Petitioner's separate property

		<i>tài sản riêng của Nguyên Đơn</i> <input type="checkbox"/> Respondent's separate property <i>tài sản riêng của Bị Đơn</i>
		<input type="checkbox"/> community property <i>tài sản chung</i> <input type="checkbox"/> Petitioner's separate property <i>tài sản riêng của Nguyên Đơn</i> <input type="checkbox"/> Respondent's separate property <i>tài sản riêng của Bị Đơn</i>
		<input type="checkbox"/> community property <i>tài sản chung</i> <input type="checkbox"/> Petitioner's separate property <i>tài sản riêng của Nguyên Đơn</i> <input type="checkbox"/> Respondent's separate property <i>tài sản riêng của Bị Đơn</i>

The court does not have jurisdiction to divide real property because the real property is not in Washington State.

Tòa án không có thẩm quyền phân chia bất động sản bởi vì bất động sản không ở trong Tiểu Bang Washington.

Other (specify): _____
Khác (nêu rõ):

Conclusion: The division of real property described in the final order is fair (*just and equitable*).

Kết luận: Việc phân chia bất động sản được quy định trong lệnh cuối cùng là công bằng (đúng và không thiên vị).

9. Community Personal Property (*possessions, assets, or business interests of any kind*)
Tài Sản Cá Nhân Chung (của cái, tài sản hoặc lợi ích kinh doanh dưới bất kỳ hình thức nào)

There is no community personal property. All personal property is separate property.
Không có tài sản cá nhân chung nào. Tất cả tài sản cá nhân là tài sản riêng.

The community personal property has already been divided fairly between the spouses. Each spouse should keep any community personal property that spouse now has or controls.
Tài sản cá nhân chung đã được phân chia công bằng giữa vợ chồng. Mỗi người vợ/chồng nên giữ bất kỳ tài sản cá nhân chung nào mà vợ/chồng hiện có hoặc kiểm soát.

The spouses' community personal property is listed in Exhibit _____. This Exhibit is attached and made part of these Findings.
Tài sản chung của vợ chồng được liệt kê trong Phụ Lục [-]. Phụ Lục này được đính kèm và trở thành một phần của Các Sự Việc Được Xác Nhận này.

The spouses' community personal property is listed in the separation contract described in 7.

Tài sản chung của vợ chồng được liệt kê trong hợp đồng ly thân được quy định ở 7.

- The spouses' community personal property is listed below. (Include vehicles, pensions/retirement, insurance, bank accounts, furniture, businesses, etc. Do not list more than the last 4 digits of any account number. For vehicles, list year, make, model, and VIN or license plate number.)

Tài sản chung của vợ chồng được liệt kê dưới đây. (Bao gồm xe cộ, lương hưu/hưu bổng, bảo hiểm, tài khoản ngân hàng, đồ nội thất, doanh nghiệp, v.v. Không liệt kê nhiều hơn 4 chữ số cuối của bất kỳ số tài khoản nào. Đối với xe cộ, hãy liệt kê năm, nhãn hiệu, kiểu xe và số VIN hoặc biển số xe.)

1.	2.
3.	4.
5.	6.
7.	8.

- The court does not have jurisdiction to divide property because the court does not have personal jurisdiction over one of the spouses as described in 3 above.

Tòa án không có thẩm quyền phân chia tài sản bởi vì tòa án không có thẩm quyền cá nhân đối với một trong hai vợ chồng như được quy định ở 3 trên đây.

- Other (specify): _____
Khác (nêu rõ): _____

Conclusion: The division of community personal property described in the final order is fair (just and equitable).

Kết luận: Việc phân chia tài sản cá nhân chung được quy định trong lệnh cuối cùng là công bằng (đúng và không thiên vị).

10. Separate Personal Property (possessions, assets, or business interests of any kind)
Tài Sản Cá Nhân Riêng (của cải, tài sản hoặc lợi ích kinh doanh dưới bất kỳ hình thức nào)

- Neither spouse has separate personal property. All personal property is community property.

Vợ chồng không có tài sản cá nhân riêng. Tất cả tài sản cá nhân là tài sản chung.

- The **Petitioner** has no separate personal property.

Nguyên Đơn không có tài sản cá nhân riêng.

- The **Respondent** has no separate personal property.

Bị Đơn không có tài sản cá nhân riêng.

- The separate personal property has already been divided fairly between the spouses. Each spouse should keep any separate property that spouse now has or controls.

Tài sản cá nhân riêng đã được phân chia công bằng giữa vợ chồng. Mỗi người vợ/chồng nên giữ bất kỳ tài sản cá nhân riêng nào mà vợ/chồng hiện có hoặc kiểm soát.

- The **Petitioner's** separate personal property is listed in Exhibit _____. This Exhibit is attached and made part of these Findings.

Tài sản cá nhân riêng của **Nguyên Đơn** được liệt kê trong Phụ Lục [-]. Phụ Lục này được đính kèm và trở thành một phần của Các Sự Việc Được Xác Nhận này.

[] The **Respondent's** separate personal property is listed in Exhibit _____. This Exhibit is attached and made part of these Findings.

*Tài sản cá nhân riêng của **Bị Đơn** được liệt kê trong Phụ Lục [-]. Phụ Lục này được đính kèm và trở thành một phần của Các Sự Việc Được Xác Nhận này.*

[] The spouses' separate personal property is listed in the separation contract described in **7**.

*Tài sản cá nhân riêng của vợ chồng được liệt kê trong hợp đồng ly thân được quy định ở **7**.*

[] The **Petitioner's** separate personal property is listed below. *(Include vehicles, pensions/retirement, insurance, bank accounts, furniture, businesses, etc. Do not list more than the last 4 digits of any account number. For vehicles, list year, make, model, and VIN or license plate number.)*

*Tài sản cá nhân riêng của **Nguyễn Đôn** được liệt kê dưới đây. (Bao gồm xe cộ, lương hưu/hưu bổng, bảo hiểm, tài khoản ngân hàng, đồ nội thất, doanh nghiệp, v.v. Không liệt kê nhiều hơn 4 chữ số cuối của bất kỳ số tài khoản nào. Đối với xe cộ, hãy liệt kê năm, nhãn hiệu, kiểu xe và số VIN hoặc biển số xe.)*

1.	2.
3.	4.
5.	6.
7.	8.

[] The **Respondent's** separate personal property is listed below. *(Include vehicles, pensions/retirement, insurance, bank accounts, furniture, businesses, etc. Do not list more than the last 4 digits of any account number. For vehicles, list year, make, model, and VIN or license plate number.)*

*Tài sản cá nhân riêng của **Bị Đơn** được liệt kê dưới đây. (Bao gồm xe cộ, lương hưu/hưu bổng, bảo hiểm, tài khoản ngân hàng, đồ nội thất, doanh nghiệp, v.v. Không liệt kê nhiều hơn 4 chữ số cuối của bất kỳ số tài khoản nào. Đối với xe cộ, hãy liệt kê năm, nhãn hiệu, kiểu xe và số VIN hoặc biển số xe.)*

1.	2.
3.	4.
5.	6.
7.	8.

[] The court does not have jurisdiction to divide property because the court does not have personal jurisdiction over one of the spouses as described in **3** above.

*Tòa án không có thẩm quyền phân chia tài sản bởi vì tòa án không có thẩm quyền cá nhân đối với một trong hai vợ chồng như được quy định ở **3** trên đây.*

[] Other (specify): _____

Khác (nếu rõ):

Conclusion: The division of separate personal property described in the final order is fair *(just and equitable)*.

Kết luận: Việc phân chia tài sản cá nhân riêng được quy định trong lệnh cuối cùng là công bằng (đúng và không thiên vị).

11. Community Debt
Khoản Nợ Chung

- There is no community debt.
Không có khoản nợ chung nào.
- The community debt has already been divided fairly between the spouses.
Khoản nợ chung đã được phân chia công bằng giữa vợ chồng.
- The spouses' community debt is listed in Exhibit _____. This Exhibit is attached and made part of these Findings.
Khoản nợ chung của vợ chồng được liệt kê trong Phụ Lục [-]. Phụ Lục này được đính kèm và trở thành một phần của Các Sự Việc Được Xác Nhận này.
- The spouses' community debt is listed in the separation contract described in 7.
Khoản nợ chung của vợ chồng được liệt kê trong hợp đồng ly thân được quy định ở 7.
- The spouses' community debt is listed below:
Khoản nợ chung của vợ chồng được liệt kê dưới đây.

Debt Amount Số Tiền Nợ	Creditor (person or company owed this debt) Chủ Nợ (người hoặc công ty nợ khoản nợ này)	Account Number (last 4 digits only) Số Tài Khoản (chỉ 4 chữ số cuối)
\$		
\$		
\$		
\$		

- The court does not have jurisdiction to divide debt because the court does not have personal jurisdiction over one of the spouses as described in 3 above.
Tòa án không có thẩm quyền phân chia khoản nợ bởi vì tòa án không có thẩm quyền cá nhân đối với một trong hai vợ chồng như quy định ở 3 trên đây.
- Other (specify): _____
Khác (nêu rõ):

Conclusion: The division of community debt described in the final order is fair (*just and equitable*).

Kết luận: Việc phân chia khoản nợ chung được quy định trong lệnh cuối cùng là công bằng (đúng và không thiên vị).

12. Separate Debt
Khoản Nợ Riêng

- Neither spouse has separate debt.
Vợ chồng không có khoản nợ riêng.
- The **Petitioner** has no separate debt.
Nguyên Đơn không có khoản nợ riêng.
- The **Respondent** has no separate debt.

Bị Đơn không có khoản nợ riêng.

- The separate debt has already been divided fairly between the spouses.
Khoản nợ riêng đã được phân chia công bằng giữa vợ chồng.
- The **Petitioner's** separate debt is listed in Exhibit _____. This Exhibit is attached and made part of these Findings.
*Khoản nợ riêng của **Nguyên Đơn** được liệt kê trong Phụ Lục [-]. Phụ Lục này được đính kèm và trở thành một phần của Các Sự Việc Được Xác Nhận này.*
- The **Respondent's** separate debt is listed in Exhibit _____. This Exhibit is attached and made part of these Findings.
*Khoản nợ riêng của **Bị Đơn** được liệt kê trong Phụ Lục [-]. Phụ Lục này được đính kèm và trở thành một phần của Các Sự Việc Được Xác Nhận này.*
- The spouses' separate debt is listed in the separation contract described in **7**.
*Khoản nợ riêng của vợ chồng được liệt kê trong hợp đồng ly thân được quy định ở **7**.*
- The **Petitioner's** separate debt is listed below:
*Khoản nợ riêng của **Nguyên Đơn** được liệt kê dưới đây:*

Debt Amount Số Tiền Nợ	Creditor (person or company owed this debt) Chủ Nợ (người hoặc công ty nợ khoản nợ này)	Account Number (last 4 digits only) Số Tài Khoản (chỉ 4 chữ số cuối)
\$		
\$		
\$		
\$		

- The **Respondent's** separate debt is listed below:
*Khoản nợ riêng của **Bị Đơn** được liệt kê dưới đây:*

Debt Amount Số Tiền Nợ	Creditor (person or company owed this debt) Chủ Nợ (người hoặc công ty nợ khoản nợ này)	Account Number (last 4 digits only) Số Tài Khoản (chỉ 4 chữ số cuối)
\$		
\$		
\$		
\$		

- The court does not have jurisdiction to divide debt because the court does not have personal jurisdiction over one of the spouses as described in **3** above.
*Tòa án không có thẩm quyền phân chia khoản nợ bởi vì tòa án không có thẩm quyền cá nhân đối với một trong hai vợ chồng như quy định ở **3** trên đây.*

[] Other (specify): _____
Khác (nêu rõ):

Conclusion: The division of separate debt described in the final order is fair (*just and equitable*).

Kết luận: Việc phân chia khoản nợ riêng được quy định trong lệnh cuối cùng là công bằng (đúng và không thiên vị).

13. Spousal Support (maintenance/alimony)

Cấp dưỡng vợ/chồng (tiền chu cấp/cấp dưỡng vợ sau khi ly hôn)

[] Spousal support was **not** requested.
Không yêu cầu cấp dưỡng vợ/chồng.

[] Spousal support should be based on the separation contract listed in **7**.
Cấp dưỡng vợ/chồng phải dựa trên hợp đồng ly thân được liệt kê ở 7.

[] Spousal support was requested.
Yêu cầu cấp dưỡng vợ/chồng.

Conclusion: Spousal support should (*check one*):

Kết luận: Cấp dưỡng vợ/chồng phải (đánh dấu một mục):

[] be ordered because: _____
theo lệnh bởi vì:

[] **not** be ordered because: _____
không theo lệnh bởi vì:

14. Fees and Costs

Phí và Chi Phí

[] Each party should pay their own fees or costs.
Mỗi bên phải trả phí hoặc chi phí của riêng mình.

[] Fees and costs should be paid according to the separation contract listed in **7**.
Phí và chi phí nên được chi trả hợp đồng ly thân được liệt kê ở mục 7.

[] The (*check one*): [] Petitioner [] Respondent incurred fees and costs, and needs help to pay those fees and costs. The other spouse has the ability to help pay fees and costs and should be ordered to pay the amount as listed in the final order. The court finds that the amount ordered is reasonable.

(*đánh dấu một mục*): [-] Nguyên Đơn [-] Bị Đơn phải chịu phí và chi phí, đồng thời cần giúp chi trả các phí và chi phí đó. Người vợ/chồng còn lại có khả năng giúp trả các phí và chi phí và phải theo lệnh chi trả số tiền như được liệt kê trong lệnh cuối cùng. Tòa án nhận thấy rằng số tiền theo lệnh là hợp lý.

[] Fees for a Guardian ad Litem (GAL) or other court-appointed professional should be paid as listed in the final order. The court has considered relevant factors including each party's ability to pay, and finds the fees as ordered are reasonable.

Phí cho Người Giám Hộ Tạm Thời Do Tòa Án Chỉ Định (GAL) hoặc chuyên viên khác do tòa án chỉ định phải được chi trả như được liệt kê trong lệnh cuối cùng. Tòa án đã xem xét các yếu tố liên quan bao gồm khả năng chi trả của mỗi bên và nhận thấy mức phí theo lệnh là hợp lý.

[] Other findings: _____
Các sự việc được xác nhận khác:

15. Protection Order
Lệnh Bảo Vệ

No one requested a *Protection Order* in this case.
Không người nào yêu cầu Lệnh Bảo Vệ trong vụ án này.

(Name) _____ requested a *Protection Order* in this case.
(Tên) _____ đã yêu cầu Lệnh Bảo Vệ trong vụ án này.

Conclusion: The court should (*check one*):

Kết luận: Tòa Án phải (đánh dấu một mục):

not approve a *Protection Order* because: _____
không chấp thuận một Lệnh Bảo Vệ bởi vì:

approve a *Protection Order* because: _____
chấp thuận một Lệnh Bảo Vệ bởi vì:

16. Restraining Order
Lệnh Cấm

No one requested a *Restraining Order* in this case.
Không người nào yêu cầu Lệnh Cấm trong vụ án này.

The (*check one*): Petitioner Respondent requested a *Restraining Order*.
(đánh dấu một mục): [-] Nguyên Đơn. [-] Bị Đơn đã yêu cầu một Lệnh Cấm.

Conclusion: The court should (*check one*):

Kết luận: Tòa án phải (đánh dấu một mục):

not approve a *Restraining Order* because: _____
không chấp thuận một Lệnh Cấm bởi vì:

approve a *Restraining Order* because: _____
chấp thuận một Lệnh Cấm bởi vì:

17. Pregnancy
Trường hợp có thai

Neither spouse is pregnant.
Cả hai vợ chồng đều không có thai.

One of the spouses is pregnant (*check one*): Petitioner Respondent
Một trong hai vợ chồng mang thai (đánh dấu một mục): [-] Nguyên Đơn [-] Bị Đơn

Warning: The law considers the other spouse to be the parent of any child born during the marriage or within 300 days after it ends. If the other spouse is **not** the parent, either spouse may file a *Petition to Decide Parentage* (FL Parentage 301) in court. In most cases, the deadline to file the *Petition to Decide Parentage* is before the child turns 4. (See RCW 26.26A.115, 26.26A.435.)

Cảnh Báo: Luật xem người vợ/chồng còn lại là cha/mẹ của bất kỳ trẻ nào được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc trong vòng 300 ngày sau khi hôn nhân chấm dứt. Nếu người vợ/chồng còn lại **không** phải là cha/mẹ, thì người vợ/chồng có thể nộp Đơn Xin Quyết Định Quan Hệ Cha Mẹ (mẫu đơn FL Quan hệ cha mẹ 301) tại tòa án. Trong hầu hết các vụ án, hạn chót để nộp Đơn Xin Quyết Định Quan Hệ Cha Mẹ là trước khi trẻ được 4 tuổi. (Xem RCW 26.26A.115, 26.26A.435.)

If everyone agrees, both spouses and the child's other parent can sign an *Acknowledgment (and Denial) of Parentage*. Both forms must be filed with the Washington State Registrar of Vital Statistics to be valid.

Nếu mọi người đồng ý, cả hai vợ chồng và cha/mẹ còn lại của trẻ đều có thể ký vào Giấy Thừa Nhận (và Từ chối) Quan Hệ Cha Mẹ. Cả hai mẫu đơn này phải được nộp cho cơ quan Washington State Registrar of Vital Statistics để có hiệu lực.

Conclusion: The pregnancy shall not delay finalization of this case. Finalization of this case shall not affect any future case about the unborn child's parentage that is filed within the time limits allowed by law.

Kết luận: Tình trạng mang thai không được làm trì hoãn việc giải quyết vụ án này. Việc hoàn tất vụ án này sẽ không ảnh hưởng đến bất kỳ vụ án nào trong tương lai về quan hệ cha mẹ của đứa trẻ chưa sinh được nộp trong thời hạn luật pháp cho phép.

Parentage Findings

Các Sự Việc Được Xác Nhận Về Quan Hệ Cha Mẹ

None.
Không.

Parentage case filed. A case about the parentage of the unborn child has been joined (combined) with this case. The court's *Findings and Conclusions about Parentage* will be filed separately.

Vụ án quan hệ cha mẹ đã được đệ trình. Một vụ án về quan hệ cha mẹ của trẻ chưa sinh ra đã được hợp nhất (kết hợp) với vụ án này. Các Sự Việc Được Xác Nhận và Kết Luận của tòa án về Quan Hệ Cha Mẹ sẽ được nộp riêng biệt.

Agreed denial of parentage. Further action needed. Both spouses agree that (name) _____ is **not** the parent of the unborn child. The spouses have signed a *Denial of Parentage*. This has no legal effect until a valid *Acknowledgement of Parentage* and the *Denial* are both filed with the state Registrar of Vital Statistics and the baby is born.

Đồng ý từ chối quan hệ cha mẹ. Không cần có thêm hành động nào. Cả hai vợ chồng đồng ý rằng (tên) _____ **không** là cha/mẹ của trẻ chưa sinh ra. Hai vợ chồng đã ký vào mẫu đơn Từ Chối Quan Hệ Cha Mẹ. Việc này không có hiệu lực pháp lý cho đến khi cả giấy Thừa Nhận Quan Hệ Cha Mẹ và Từ Chối hợp lệ đều được nộp cho cơ quan Registrar of Vital Statistics tiểu bang và trẻ được sinh ra.

Other (specify): _____
Khác (nếu rõ): _____

18. Children of the marriage

Các con trong cuộc hôn nhân

The spouses have **no** children together who are still dependent.
Vợ chồng **không** có con chung và vẫn còn phụ thuộc.

The spouses have the following children together who are still dependent (*only list children the spouses have together, not children from other relationships*):
Vợ chồng có các con chung sau đây vẫn còn phụ thuộc (chỉ liệt kê các con mà vợ chồng có với nhau, không liệt kê các con từ những mối quan hệ khác):

Child's name Tên con	Age Tuổi	Child's name Tên con	Age Tuổi
1.		2.	
3.		4.	

5.	6.
----	----

If there are children listed above who do not have both spouses listed on their birth certificates, the State Registrar of Vital Statistics should be ordered to amend the children's birth certificates to list both spouses as parents.

Nếu có các con được liệt kê trên đây mà không có tên cả hai vợ chồng trong giấy khai sinh của các con, cơ quan State Registrar of Vital Statistics phải ra lệnh sửa đổi giấy khai sinh của các con để liệt kê cả hai vợ chồng là cha mẹ.

Were other children born during the marriage (with someone else, not a spouse)?

(Check one):

Các con khác có được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân (với người khác, không phải với vợ/chồng) không? (Đánh dấu một mục):

- Neither spouse gave birth to any other children during the marriage.
Cả hai vợ chồng đều không sinh được bất kỳ các con nào khác trong thời kỳ hôn nhân.
- A spouse gave birth to the following other children with someone else during the marriage (*list each child's name, age, and how parentage was addressed*):
Người vợ đã sinh ra các con sau đây với người khác trong thời kỳ hôn nhân (liệt kê tên, tuổi của mỗi đứa con và cách thức đã xác định quan hệ cha mẹ):

Warning! If parentage has **not** been addressed, both spouses are responsible for these children and the court must enter a *Parenting Plan* and *Child Support Order*.

Cảnh Báo! Nếu đã không xác định được quan hệ cha mẹ, cả hai vợ chồng đều phải chịu trách nhiệm về các con này và tòa án phải ban hành Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con và Lệnh Cấp Dưỡng Con.

- Other (*specify*): _____
Khác (nêu rõ):

19. Jurisdiction over the children (RCW 26.27.201 – .221, .231, .261, .271)
Thẩm quyền đối với các con (RCW 26.27.201 – .221, .231, .261, .271)

- Does not apply. The spouses have **no** children together who are still dependent.
Không áp dụng. Vợ chồng không có con chung và vẫn còn phụ thuộc.
- The court can approve a *Parenting Plan* for the children the spouses have together because (*check all that apply; if a box applies to all of the children, you may write "the children" instead of listing names*):
Tòa án có thể chấp thuận Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con đối với các con mà vợ chồng có với nhau bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp; nếu một mục áp dụng cho tất cả các con, quý vị có thể viết "các con" thay vì liệt kê tên):
- Exclusive, continuing jurisdiction** – A Washington court has already made a custody order or parenting plan for the children, and the court still has authority to make other orders for (*children's names*): _____
Thẩm quyền riêng biệt, liên tục – Một tòa án ở Washington đã ban hành lệnh giám hộ hoặc kế hoạch nuôi dưỡng con cho các con và tòa án vẫn có thẩm quyền đưa ra các lệnh khác đối với (tên các con):
- Home state jurisdiction** – Washington is the children's home state because (*check all that apply*):

Thẩm quyền của tiểu bang cư trú – Washington là tiểu bang cư trú của các con bởi vì

(đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- (Children's names): _____ lived in Washington with a parent, or someone acting as a parent, for at least the 6 months just before this case was filed, or if the children were less than 6 months old when the case was filed, they had lived in Washington with a parent or someone acting as a parent since birth.

(Tên các con): _____ đã sống ở Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ trong ít nhất 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình, hoặc nếu các con dưới 6 tháng tuổi khi vụ án đã được đệ trình, chúng đã sống ở Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ kể từ khi sinh ra.

- There were times the children were not in Washington in the 6 months just before this case was filed (or since birth if they were less than 6 months old), but those were temporary absences.

Có những lúc các con không có mặt ở Washington trong 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình (hoặc kể từ khi sinh ra nếu chúng dưới 6 tháng tuổi), nhưng đó chỉ là những lúc vắng mặt tạm thời.

- (Children's names): _____ do not live in Washington right now, but Washington was the children's home state sometime in the 6 months just before this case was filed, and a parent or someone acting as a parent of the children still lives in Washington.

(Tên các con): _____ ngay bây giờ không sống ở Washington, nhưng Washington là tiểu bang cư trú của các con vào khoảng 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ của các con vẫn sống ở Washington.

- (Children's names): _____ do not have another home state.

(Tên các con): _____ không có một tiểu bang cư trú nào.

- No home state or home state declined** – No court of any other state (or tribe) has the jurisdiction to make decisions for (children's names): _____

Không có tiểu bang cư trú hoặc tiểu bang cư trú đã từ chối – Không có tòa án của bất kỳ tiểu bang (hoặc bộ lạc) nào khác có thẩm quyền đưa ra quyết định đối với (tên các con): _____

or a court in the children's home state (or tribe) decided it is better to have this case in Washington **and**:

hoặc tòa án ở tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các con đã quyết định tốt hơn là nên đưa vụ án này ra ở Washington **và**:

- The children and a parent or someone acting as a parent have ties to Washington beyond just living here; **and** Các con và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò cha/mẹ có mối quan hệ với Washington ngoài việc chỉ sống ở đây; **và**

- There is a lot of information (substantial evidence) about the children’s care, protection, education, and relationships in this state.
Có rất nhiều thông tin (bằng chứng đáng kể) về việc chăm sóc, bảo vệ, giáo dục và các mối quan hệ của các con ở tiểu bang này.

[] **Other state declined** – The courts in other states (or tribes) that might be (children’s names): _____’s home state have refused to take this case because it is better to have this case in Washington.

Tiểu bang khác đã từ chối – Tòa án của các tiểu bang khác (hoặc các bộ lạc) có thể là (tên các con): _____ tiểu bang cư trú của các con đã từ chối thụ lý vụ án này bởi vì việc để vụ án này ở Washington là điều tốt hơn.

[] **Temporary emergency jurisdiction** – Washington had temporary emergency jurisdiction over (children’s names): _____ when the case was filed, and now has jurisdiction to make a final custody decision because:

Thẩm quyền khẩn cấp tạm thời – Washington đã có thẩm quyền khẩn cấp tạm thời đối với (tên các con): _____ khi vụ án đã được đệ trình và hiện nay có thẩm quyền đưa ra quyết định nuôi dưỡng cuối cùng bởi vì:

- When the case was filed, the children were abandoned in this state, or the children were in this state and the children (or children’s parent or sibling) was abused or threatened with abuse;
Khi vụ án đã được đệ trình, các con bị bỏ rơi ở tiểu bang này, hoặc các con ở tiểu bang này và các con (hoặc cha mẹ hoặc anh chị em của các con) bị ngược đãi hoặc đe dọa ngược đãi;
- The court signed a temporary order on (date) _____ saying that Washington’s jurisdiction will become final if no case is filed in the children’s home state (or tribe) by the time the children have been in Washington for 6 months;
Tòa án đã ký một lệnh tạm thời vào (ngày) _____ nói rằng thẩm quyền của Washington sẽ có hiệu lực cuối cùng nếu không có vụ án nào được đệ trình tại tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các con tính đến thời điểm các con đã ở Washington được 6 tháng;
- The children have now lived in Washington for 6 months; **and**
Các con hiện giờ đã sống ở Washington trong 6 tháng; và
- No case concerning the children has been started in the children’s home state (or tribe).
Không có vụ án nào liên quan đến các con đã được bắt đầu ở tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các con.

[] Other reason (specify): _____
Lý do khác (nếu rõ):

[] The court cannot approve a *Parenting Plan* because the court does not have jurisdiction over the children.
Tòa án không thể chấp thuận Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con bởi vì tòa án không có thẩm quyền đối với các con.

20. Parenting Plan

Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con

- The spouses have **no** children together who are under 18 years old.
Vợ chồng không có con chung dưới 18 tuổi.
- The court signed the final *Parenting Plan* filed separately today or on (*date*): _____.
Tòa án đã ký vào Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con cuối cùng được nộp riêng biệt ngày hôm nay hoặc vào (ngày):
- Both parents agreed to and signed the *Parenting Plan*.
Cả cha mẹ đều đã đồng ý và ký vào Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con.
- Other (*specify*): _____
Khác (nêu rõ):
- The court cannot approve a *Parenting Plan* because the court does not have jurisdiction over the children.
Tòa án không thể chấp thuận Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con bởi vì tòa án không có thẩm quyền đối với các con.

21. Child Support

Cấp Dưỡng Con

- The spouses have **no** children together who are still dependent.
Vợ chồng không có con chung và vẫn còn phụ thuộc.
- The dependent children should be supported according to state law.
Các con phụ thuộc phải được cấp dưỡng theo luật pháp tiểu bang.
- The court signed the final *Child Support Order* and *Worksheets* filed separately today or on (*date*): _____.
Tòa án đã ký vào Bảng Tính và Lệnh Cấp Dưỡng Con cuối cùng được nộp riêng biệt ngày hôm nay hoặc vào (ngày):
- There is no need for the court to make a child support order because the DSHS Division of Child Support (DCS) has already established an administrative child support order for the children of this marriage in DCS case number(s) _____.
Tòa án không cần đưa ra một lệnh cấp dưỡng con bởi vì Nha Cấp Dưỡng Con (Division of Child Support - DCS) trực thuộc DSHS đã thiết lập một lệnh cấp dưỡng con hành chính cho các con của cuộc hôn nhân này trong (các) số vụ án DCS
- Other (*specify*): _____
Khác (nêu rõ):

22. Other findings or conclusions (if any)

Các sự việc được xác nhận khác hoặc kết luận khác (nếu có)

Date
Ngày

▶

Judge or Commissioner
Thẩm Phán hoặc Ủy Viên

Petitioner and Respondent or their lawyers fill out below.

Nguyên Đơn và Bị Đơn hoặc luật sư của họ điền vào phần dưới đây.

This document (*check any that apply*):

Tài liệu này (*đánh dấu vào bất kỳ ô nào thích hợp*):

is an agreement of the parties
là sự thỏa thuận của các bên

is presented by me
được tôi trình bày

may be signed by the court without notice to me
có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi

This document (*check any that apply*):

Tài liệu này (*đánh dấu vào bất kỳ ô nào thích hợp*):

is an agreement of the parties
là sự thỏa thuận của các bên

is presented by me
được tôi trình bày

may be signed by the court without notice to me
có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi

▶ _____
Petitioner signs here **or** lawyer signs here + WSBA #
Nguyên đơn ký vào đây **hoặc** luật sư ký vào đây + WSBA #

▶ _____
Respondent signs here **or** lawyer signs here + WSBA #
Bị đơn ký vào đây **hoặc** luật sư ký vào đây + WSBA #

Print Name
Viết In Tên

Date
Ngày

Print Name
Viết In Tên

Date
Ngày